

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **29/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 14/8/2018

V/v: Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Chúc

Bà Bùi Thị Kim Thủy

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai -Thư ký TAND huyện Đất

Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT tham gia phiên
tòa: Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 14/8/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2018/TLST-HNGĐ 08/5/2018 về tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/7/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2018, giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn*: Bà Phan Thị A, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ 1, ấp 2, thôn 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.**(có mặt)**

2.*Bị đơn*: Ông Trịnh Thanh B, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ 1, ấp 2, thôn 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.**(vắng mặt)**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị A trình bày:

Về hôn nhân: Bà A và ông B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1999, nhưng đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 74, quyển số 03 ngày 08/11/2005. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại tổ 1, ấp 2, thôn 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2006 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do ông B không lo làm ăn mà chỉ lo chơi bời, nhậu nhẹt về kiếm có chửi mắng vợ con, bà A khuyên can nhưng ông B không nghe mà thường bỏ đi dài ngày mới về; từ giữa năm 2017 đến nay ông B đi đâu, làm gì không thông báo cho vợ con biết. Từ khi ông B bỏ đi vợ chồng đã sống ly thân, vợ chồng không gặp nhau để hòa giải. Nhận thấy giữa bà A và ông B không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà A và ông B có 02 con chung là Trịnh Thị Thanh C, sinh ngày 10/02/1999 và Trịnh Thị Thanh D, sinh ngày 27/10/2005 hiện các con chung đang sống cùng bà A; do cháu C đã trưởng thành, bà A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con.

Bà A hiện làm nghề nấu ăn cho Công ty E, ở xã F, huyện Đất Đỏ, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 4.000.000đ nhưng không có tài liệu để chứng minh.

Về nguyện vọng của con chung: Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/5/2018, cháu Trịnh Thị Thanh D có nguyện vọng được sống cùng bà A.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Bị đơn ông Trịnh Thanh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai, không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa: Bà A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông B dù đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, trong thời gian ly thân hai bên không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, vì thế hai bên không thể về chung sống hạnh phúc bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A. Bà A và ông B có 02 con chung là Trịnh Thị Thanh C, sinh ngày 10/02/1999 và Trịnh Thị Thanh D, sinh ngày 27/10/2005 hiện các con chung đang sống cùng bà A, bà A đi làm và cũng có thu nhập để nuôi con, ông B không đến Tòa án để nêu ra ý kiến của mình nên có cơ sở giao cháu D cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con nên không xem xét. Bà A không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1].*Về tố tụng:*

[1.1].*Về quan hệ tranh chấp:* Bà A yêu cầu ly hôn với ông B, yêu cầu giao con chung cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

[1.2].*Về thẩm quyền:* Theo kết quả xác minh của Tòa án (BL 22) và điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao có đủ cơ sở xác định bị đơn ông B có địa chỉ cư trú ở tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện Đất Đỏ nên căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[1.3].*Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn ông B đã được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 173, 177, 179 BLTTDS nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại khoản 5, 12, 15, 16 Điều 70 BLTTDS nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[2].*Về nội dung:*

[2.1].*Về hôn nhân*: Bà A và ông B có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 32 ngày 06/7/2010 (BL 05) nên theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình hôn nhân giữa bà A, ông B là hôn nhân hợp pháp.

[2.1].*Về mâu thuẫn*: Theo bà A trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2006 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông B không lo làm ăn mà chỉ lo chơi bời, nhậu nhẹt về kiểm soát chửi mắng vợ con, bà A khuyên can nhưng ông B không nghe mà thường bỏ đi dài ngày, lâu lâu mới về, từ giữa năm 2017 ông B về bán một số vật dụng trong gia đình rồi bỏ đi đến nay không thông báo cho vợ con biết. Từ giữa năm 2017 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, vợ chồng không gặp nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Xét thấy, qua xác minh tình trạng hôn nhân, bà A và ông B xảy ra mâu thuẫn vợ chồng vì nguyên nhân gì địa phương không nắm được, nhưng từ giữa năm 2017 đến nay ông B không còn cư trú tại ấp Tân Hội, xã 3, huyện Đất Đỏ là có thật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì “*vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...*”; ông B dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, chứng tỏ ông B không muốn duy trì cuộc sống chung với bà A. Nhận thấy mâu thuẫn giữa bà A và ông B là trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã ly thân trong một thời gian dài, vì vậy căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 và khoản 1 Điều 51, khoản 1, 3 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B.

[2.2].*Về con chung*: Bà A và ông B có 02 con chung là Trịnh Thị Thanh C, sinh ngày 10/02/1999 và Trịnh Thị Thanh D, sinh ngày 27/10/2005 hiện các con chung đang sống cùng bà A; do cháu C đã trưởng thành và có khả năng tự lập được, bà A chỉ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng cho con chung.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*” nhưng ông B không có mặt tại phiên tòa để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này; từ khi vợ chồng ly thân, cháu D được bà A chăm lo việc học tập đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức và tại biên bản lấy lời khai (BL 25) cháu D có nguyện vọng được sống cùng bà A nên có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của bà A, nếu sau này ông B có tranh chấp sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại các Điều 69, 70, 81, 82, 83, 84, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3].*Về tài sản chung và nợ chung*: Bà A không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét; nếu sau này các bên liên quan có tranh chấp và hoàn tất thủ tục sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4].*Về tài liệu chứng cứ*: Nguyên đơn bà A đã giao nộp cho Tòa án bản sao các tài liệu, chứng cứ, gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình, giấy xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Theo quy định khoản 2 và 4 Điều 91 BLTTDS ông B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình; ông B được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên là từ bỏ quyền tự chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do bị đơn ông B vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên HĐXX chỉ xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập là phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS.

[3].*Về án phí*: Trong vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm nên bà A phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4].*Về quyền kháng cáo*: Bà A và ông B được quyền kháng cáo theo quy định Điều 271 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 69, 70, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị A đối với ông Trịnh Thanh B.

1.1. Về hôn nhân: Bà Phan Thị A được ly hôn với ông Trịnh Thanh B.

1.2. Về con chung: Bà Phan Thị A và ông Trịnh Thanh B có 02 con chung là Trịnh Thị Thanh C, sinh ngày 10/02/1999 và Trịnh Thị Thanh D, sinh ngày 27/10/2005 hiện các con chung đang sống cùng bà A. Cháu C đã trưởng thành, bà A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Thị Thanh D cho đến khi cháu D trưởng thành, bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn bà A, ông B đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0009698 ngày 08/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà A đã nộp đủ án phí ly hôn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phan Thị A có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 14/8/2018); đối với ông Trịnh Thanh B không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND xã 3 (CNKH 74 ngày 08/11/2005);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Duy Đạt